

VĂN HÓA VIỆT NAM - VĂN HÓA ĐA SẮC TỘC

PHẠM ĐỨC DƯƠNG(*)



Người H'mong

Không có ngoại lệ, các quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, từ cổ đại cho đến ngày nay đều là những quốc gia đa dân tộc, đồng thời một dân tộc có thể sống trên nhiều quốc gia. Điều này dẫn tới hai mối quan hệ : Một là, trong quá trình tích hợp văn hóa tộc người thành một cấu trúc dân tộc trong một quốc gia gồm một dân tộc chủ thể và các dân tộc ít người, giải quyết mối quan hệ biện chứng giữa dân tộc chủ thể và dân tộc ít người, giữa các dân tộc với nhau là một quốc sách vô cùng quan trọng có thể nói là hàng đầu của Việt Nam. Hai là, dù có phân chia thành biên giới quốc gia, trong khi phải đảm bảo chủ quyền nhưng vẫn không thể ngăn cản mối quan hệ đồng tộc của họ bên nước bạn. Xây dựng tình đoàn kết dân tộc

trong một quốc gia đồng thời cần quan tâm đến xu thế hòa hợp hội nhập dân tộc trong khu vực và quốc tế. Điều đó có nguyên nhân sâu xa trong lịch sử khu vực Đông Nam Á. Tại đây đã diễn ra những quá trình hội tụ - phát tán dẫn đến những phức thể văn hóa mới chung cho toàn vùng. Bước hội tụ sau cao hơn bước hội tụ trước đồng thời cũng để lại nhiều sắc tộc, nhiều dấu ấn địa phương khác nhau. Do đó, đặc trưng của Văn hóa Đông Nam Á là "thống nhất trong đa dạng"(1) và quá trình hội tụ bắt nguồn từ những trung tâm khác nhau nên nó không mang tính đơn tuyến trong sự biệt lập, mà là đa tuyến trong sự tiếp xúc đan xen nhiều chiều, tạo nên những đường đồng quy, những cơ chế văn hóa tộc người đa thành phần.

Việt Nam có thể nói là một Đông Nam Á thu nhỏ. Nói một cách khái quát văn hóa Việt Nam là một phức thể gồm 3 yếu tố : văn hóa núi, văn hóa đồng bằng và văn hóa biển, trong đó yếu tố đồng bằng tuy có sau nhưng đóng vai trò chủ đạo. Việt Nam cũng là nơi hội tụ đủ các bộ tộc thuộc tất cả các dòng ngôn ngữ Đông Nam Á: Nam Á, Nam Đảo, Tày Thái, Tạng Miến. Điều khác biệt cho phép chúng ta nhận diện văn hóa Việt Nam chủ yếu là do bức tranh cấu tạo tộc người với nền văn hóa của họ và quá trình tích hợp văn hóa để hình thành nên văn hóa quốc gia dân tộc mang tên là Việt Nam. Quả thật chỉ có ở Việt Nam trong khung cảnh Đông Nam Á mới có một bức tranh đa dạng, đa sắc, đa hương, đa vị như vậy, với những gam màu đậm nhạt

(*) Giáo sư, Chủ tịch Hội nghiên cứu Khoa học Đông Nam Á - Việt Nam

khác nhau: nơi giàu chất núi, nơi thấm đượm chất biển, nơi mỡ màng chất đồng bằng. Nói cách khác, cũng là màu xanh nhưng có xanh núi rừng, xanh màu lúa, xanh nước biển. Hơn thế nữa ở đây không chỉ có "đa" mà còn có "ẩn" trong ký ức của thời gian. Thời gian đã dẹt nên những bức màn lịch sử với bao sự biến động thăng trầm.

Ở Việt Nam, người Tày - Thái là cư dân rất giỏi làm lúa nước và đã thể hiện thành công mô hình kinh tế - xã hội lúa nước vùng thung lũng hẹp chân núi sau này được nhân rộng ra nhiều vùng ở Đông Nam Á. Trên bản đồ dân tộc học người ta có thể chia thành 2 nhóm Tày - Thái theo đường phân thủy của Sông Hồng : bên hữu ngạn là cư dân Thái bao gồm cả người Lự, Lào, Thái ở Thanh Hóa, Nghệ An, bên tả ngạn là cư dân Tày - Nùng và các bộ tộc Giáy, Bô y, Tu Dí, Thủy, Tống... Có 3 dân tộc lớn : Thái (trên 60 vạn) phân bố khắp vùng Tây Bắc, Tày (80 vạn), Nùng (55 vạn) ở vùng Việt Bắc. Cùng với các cư dân Môn Khmer và Hán Tạng họ đã tạo dựng nên quê hương của một miền núi non hùng vĩ, từ vịnh Bắc Bộ lên tận Mường Tè nơi tiếng gà gáy cả 3 nước nghe (Lào - Trung Quốc - Việt Nam) với những vựa lúa nổi tiếng : Than Uyên, Nghĩa Lộ, Mường Thanh... Họ còn giữ được một kho tàng văn hóa truyền thống, kể cả văn bản bằng các chữ Thái, chữ Nôm, Tày, Nùng và một dòng ngôn ngữ khá thống nhất. Người Tày - Thái đã có một đóng góp cực kỳ quan trọng vào nền văn hóa Việt Nam. Đó là văn hóa lúa nước. Chính người Việt đã áp dụng mô hình này vào vùng Châu thổ Bắc Bộ và sau này nhân rộng ra cả nước.

Trong khi đó các nhóm Môn Khmer đại diện cho văn hóa núi, sống rải rác trên vùng cao làm nương rẫy, ngôn ngữ bị vỡ vụn ra thành từng mảnh. Nhưng đó chính là những cư dân bản địa cổ nhất, còn bảo lưu được những yếu tố tiền cổ loại và là những người chủ thực sự của Cao Nguyên. Các học giả Pháp gọi họ là Tiền Đông Dương (protoindo-chinois). Họ quen thuộc với môi trường rừng núi và cũng sợ cái hoang vu đầy bí ẩn, đầy nguy hiểm đó. Do đó họ thích đốt lửa, ưa tiếng nhạc trầm hùng (kiểu cồng chiêng) theo

nhịp 2/4, quen chiếm lĩnh chiều cao với nghệ thuật hoành tráng, ưa màu nguyên sắc sỡ tương phản với tự nhiên nhằm khắc họa hình dáng con người, ưa những điệu múa sôi động căng tròn trên từng thớ thịt đường gân theo tiếng nhạc giàu âm hưởng như thổi thức con người. Trong nhóm Môn Khmer có người Khmer Nam Bộ, là di duệ của chủ nhân nền văn hóa Đồng Nai (bê đờ của nhà nước Phù Nam, sau văn hóa Sông Hồng với nhà nước Âu Lạc và văn hóa Sa Huỳnh với nhà nước Lâm Ấp, Chăm Pa). Sự hiện hữu của người Khmer đã mang đến cho vùng đất mới Nam Bộ một sắc thái núi ngay trên đồng bằng rộng lớn, một đức tin phật giáo tiểu thừa Theravada với những nghi thức Balamôn giáo, những chùa chiền, những lễ hội... và gắn bó với người đồng tộc của họ ở Vương quốc Angkor vĩ đại.



Người chăm

Người Chăm hiện nay tập trung ở Ninh Thuận, Bình Thuận và An Giang. Ninh Thuận và Bình Thuận là khu vực cư trú lâu đời của họ; ở đây một bộ phận theo Balamôn giáo (60%), số còn lại theo đạo Bàni (Islam giáo cổ) và một số ít theo đạo Islam

(Islam giáo mới) sống bằng nghề nông. Trái lại, người Chăm ở An Giang theo đạo Islam, sống dọc Sông Hậu, làm nghề dệt vải, đánh cá, buôn bán ngược xuôi. Người Chăm cùng với các dân tộc Êđê, Jarai, Raglai, Churu tạo thành nhóm ngôn ngữ Nam đảo trên lục địa. Văn hóa Chăm đậm chất biển. Họ quen với môi trường biển, ưa phóng tầm mắt ra biển cả, ưa màu trắng của cát biển và khi chết có tục làm tang lễ trên bãi cát, khi cưới có tục ăn cá một ngày, thờ tổ tiên theo dòng biển (Âtau Tathich) bên cạnh dòng núi (Âtau Chơk). Họ là dân tộc chủ thể của Nhà nước Champa - một Nhà nước hùng mạnh ở Đông Nam Á với mô hình gồm 3 thành tố : Thủ đô hành chính (Trà Kiệu), Thánh địa (Mỹ Sơn) và cảng thị (chiêm cảng): Chính người Chăm đã có đóng

góp to lớn vào phức thể văn hóa Việt Nam - yếu tố văn hóa biển, làm cho nền văn hóa Việt Nam hội đủ ba yếu tố : núi, đồng bằng và biển. Về mặt xã hội, người Chăm đã để lại chế độ mẫu hệ. Người phụ nữ là bà chủ : hỏi chồng rồi cưới chồng, con theo họ mẹ và thuộc gia đình vợ. Người chồng là họ ngoại, khi chết nhà vợ trả anh ta về với tổ tiên của mẹ. Họ thờ "thần mẹ xứ Sở" Pô Inư Nagar.

Người Chăm ngoài những di tích văn hóa vật thể nguy nga đẹp vào loại nhất nhì Đông Nam Á, họ cũng đã để lại dấu ấn tạo nên sắc thái địa phương khá rõ nét của người Việt ở phía Nam, từ ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán. Cùng với người Khmer, người Hoa, người Chăm đã góp phần làm nên sự đa dạng văn hóa của người Việt ở miền Nam.

Trong bức tranh đa sắc tộc của Việt Nam, ở phía Bắc có một số bộ tộc nói ngôn ngữ Hán - Tạng, phần lớn là cư dân Tạng Miến và Mèo Dao. Họ là những người chuyển tải văn hóa từ Bắc xuống Nam, mang lại cho văn hóa Việt Nam một chút hương vị phương Bắc, nối Cao nguyên Vân Quý với Châu thổ Sông Hồng và biển Đông. Đó là những dân tộc Lô Lô, Hà Nhì, Xila, Cống, Phù Lá, Xá Phó... Họ sống rải rác trên vùng núi cao. Nhóm H'mông - Dao là một nhóm hỗn hợp mà ngôn ngữ của họ có cơ tầng Môn Khmer và cơ chế Tạng Miến. Người Dao vào Việt Nam sớm hơn người H'mông, sống du canh du cư, làm rẫy, ở nhà đất, nửa đất nửa sàn hay nhà sàn, thờ Bàn vương khi chết vẫn được đưa hồn về Dương Châu, Trung Quốc. Người H'mông từ phương Bắc xuống Sapa rồi vào Lai Châu ở lại khu vực Điện Biên Phủ, sang Lào và vào Nghệ An. Họ là người đưa được ruộng nước lên núi cao, đưa được cái cây sắt lên vùng đất đá tai mèo làm nương thâm canh, rất giỏi chăn nuôi, giỏi nghề rèn sắt, có nghề trồng thuốc chữa bệnh, biết trồng thuốc phiện - một cây trồng có giá trị kinh tế cao mà ngày nay họ đang phải bỏ đi. Họ sống theo thiết chế dòng họ, khát khao có người tù trưởng của mình và một vùng đất quê hương để xây dựng cuộc sống. Người H'mông rất thiện chiến, rất dũng cảm nhưng cũng rất manh động dễ bị lợi dụng...



Người Pu Péo bên khung dệt

Rất nhiều dân tộc ít người sống xen kẽ với nhau, thậm chí có những nhóm nhỏ bị tách biệt, có nguy cơ bị mất tiếng mẹ đẻ, nhưng họ lại bảo lưu những ngôn ngữ và văn hóa rất xưa và có giá trị lịch sử. Ví như người Laha, Pupéo, Cólao, Lachí mà Paul Bénédicet đặt tên là nhóm Kadai và dùng làm cầu nối để dựng lại đồng ngôn ngữ Nam - Thái (Austro - Thái) bên cạnh dòng Nam Á (Austroasiatic). Đó là trường hợp các ngôn ngữ Mày, Rục, Sách, Arem, Mã liêng, Poong... mà tác giả bài viết này (PĐD) dùng làm cứ liệu để dựng lại ngôn ngữ Tiền Việt Mường cách ngày nay hơn 3000 năm.⁽²⁾

Chỉ với từng ấy thôi chúng ta đã thấy được bức tranh đa sắc tộc của Việt Nam với những nét đặc sắc, phong phú, đa dạng và những mối quan hệ cội nguồn, quan hệ tiếp xúc đan xen chằng chịt trong diễn trình lịch sử để có được một cộng đồng các dân tộc Việt Nam gắn bó, chung lưng đấu cật xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam thống nhất với những truyền thống vẻ vang như ngày hôm nay.

Trước đây, do cách nghiên cứu tách biệt, nên chúng ta đã mô tả văn hóa các dân tộc ít người một cách rời rạc, không có mối liên hệ, nhất là với người Kinh - dân tộc chủ thể đã có vai trò to lớn trong lịch sử văn hóa dân tộc, cho nên không phát hiện ra quá trình tích hợp văn hóa Việt Nam. Chúng ta nói người Tày - Thái giỏi lúa nước nhưng không biết họ đóng góp vào văn hóa lúa nước Việt Nam như thế nào; nói người Chăm giỏi biển, nhưng không nói họ đã có đóng góp cách

nhìn và ứng xử với biển của người Việt ra sao... Nếu ngày nay chúng ta nói Văn hóa Việt Nam là một phức thể gồm có yếu tố núi, đồng bằng và biển, thì đó là nói tới sự đóng góp của các dân tộc mà người Kinh - một cư dân đồng bằng đã tích hợp được để cùng với các dân tộc dệt nên bức tranh đa dạng của Văn hóa Việt Nam ngày nay.

Còn người Việt là ai, từ đâu tới? Theo kết quả nghiên cứu của mình, tôi và GS Hà Văn Tấn đã đưa ra một giả thiết như sau : vào khoảng thiên niên kỷ thứ hai trước công nguyên, do sự dồn toa từ phương Bắc xuống, do sức ép của sự phát triển dân số vùng núi và chân núi trên các bậc thềm cổ quá hẹp của các dòng sông, và nhất là, do sự kích thích của năng suất lúa nước và cuộc sống tương đối ổn định của xã hội nông nghiệp lúa nước đã được người Tày cổ thể nghiệm thành công ở các vùng thung lũng hẹp chân núi, hàng loạt các tộc người nhất là cư dân Môn Khmer miền Bắc Đông Dương - cư dân Tiền Việt Mường - những người làm rẫy trên núi, đã ào ạt xuống vùng trũng quanh Vịnh Hà Nội và đã cộng cư với người Tày cổ sống tại đây. Họ đã áp dụng mô hình kinh tế xã hội lúa nước của người Tày vào việc khai phá châu thổ Sông Hồng với việc quai đê lấn biển theo phương thức : cây cối đi trước lúa nước theo sau. Quá trình đó đã hình thành một cộng đồng mới : cư dân Việt Mường, chủ nhân của tiếng Việt Mường chung. Ngôn ngữ Việt Mường chung là kết quả của sự tích hợp nhiều ngôn ngữ ở Đông Nam Á, nhưng sự giao thoa ngôn ngữ ở đây được thể hiện chủ yếu trên cơ tầng Môn Khmer và được vận hành mô phỏng theo cơ chế ngôn ngữ Tày - Thái. Vì thế xét về quan hệ cội nguồn, như A.G. Haudricourt đã phục nguyên, thì tiếng Việt Mường có gốc Môn Khmer, nhưng nếu xét về quan hệ tiếp xúc (loại hình) như H.Maspéro đã phân tích thì ngôn ngữ Việt Mường đồng dạng về mặt cấu trúc giống hệt tiếng Tày. Với những cứ liệu mới của các ngôn ngữ Mày, Rục, Sách... tôi đã dựng lại quá trình như đã trình bày. Và qua cứ liệu ngôn ngữ tôi đã phát hiện ra, trong ngôn ngữ Việt Mường chung còn ghi lại mô hình văn hóa - xã hội lúa nước với một hệ thống từ vựng chung giữa Tày và Việt. Điều này

không có trong các ngôn ngữ Tiền Việt Mường... Vì thế, chúng tôi đã đi đến một nhận thức chung rằng, người Việt là cư dân đồng bằng châu thổ làm lúa nước. Họ rất giỏi về phương diện này nhưng kém nhạy cảm với môi trường rừng núi (theo họ là nơi "rừng thiêng nước độc", "khỉ ho cò gáy") cũng như môi trường biển (đứng trước biển họ chỉ biết quai đê lấn biển làm thành ruộng lúa). Nằm ở vùng châu thổ nơi hội tụ cả rừng và biển, ở giữa ngã tư đường của sự giao lưu khu vực và quốc tế, người Việt đã tiếp nhận nhiều nền văn hóa và có một khả năng tuyệt vời : biến cái của người khác thành của mình và có khả năng thích nghi và rất năng động. Suốt thiên niên kỷ thứ nhất sau công nguyên, khi tiếp xúc với văn hóa Hán, bộ phận lớn cư dân Việt Mường vùng đồng bằng (kẻ chợ) đã dần dần biến đổi theo hướng Hán hóa, bộ phận còn lại ở vùng cao (miền ngược) ít biến đổi và dần dần tách thành người Việt và người Mường. Thế kỷ X, người Việt đã giành lại nền độc lập từ tay người Hán và trở thành dân tộc chủ thể của Nhà nước Đại Việt và họ đã thi hành sứ mệnh của mình là đoàn kết tất cả các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, và mỗi dân tộc lại xây dựng quê hương của mình trong phạm vi phân bố từ núi rừng đến đồng bằng, duyên hải và đảo.

Nhà nước Đại Việt từ lúc ra đời cho đến hôm nay đã có 3 lần tiếp xúc và biến đổi mô hình văn hóa của mình.

- Tiếp xúc với văn hóa Hán để hình thành và xây dựng mô hình văn hóa quốc gia dân tộc trên cơ tầng Đông Nam Á và mô phỏng theo mô hình văn hóa Trung Hoa xưa suốt cả trong thời kỳ cổ đại, để xây dựng một quốc gia văn hiến, khu biệt với văn hóa Hán, như Nguyễn Trãi đã viết :

"Nhớ Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng Văn Hiến đã lâu
Sơn hà cương vực đã chia
Phong tục Bắc Nam cũng khác..."

Người Việt và các dân tộc đã bản địa hóa mô hình văn hóa Hán và cả văn hóa Ấn

Độ theo tâm thức của mình. Nhà nước Đại Việt sau này cũng đã tích hợp trong lòng nó các nền văn hóa chịu ảnh hưởng Ấn Độ : Văn hóa Phù Nam và Khmer, văn hóa Champa và Mã lai. Vì vậy có thể xem Việt Nam là nơi hội tụ các văn hóa Châu Á, và ở đây đã tạo nên một nền văn hóa quốc gia dân tộc gồm hai dòng : Văn hóa bác học chịu ảnh hưởng văn hóa Hán và Ấn Độ, Văn hóa dân gian bảo lưu các yếu tố văn hóa dân tộc với mối quan hệ tác động qua lại trong một thể thống nhất.

- Tiếp xúc với văn hóa Pháp và phương Tây để hiện đại hóa nền văn hóa dân tộc. Đây là nơi diễn ra cuộc tiếp xúc Đông - Tây mà ngày càng mang tính chất toàn cầu. Quá trình hiện đại hóa ấy dù trong hoàn cảnh thống trị của chủ nghĩa thực dân, đã được định hướng mô phỏng mô hình văn hóa phương Tây bằng cách du nhập các yếu tố ngoại sinh và biến đổi chúng theo một trật tự từ sao phỏng, mô phỏng đến Việt hóa. Đồng thời với các yếu tố nội sinh thì cũng đi qua ba bước từ giải thể cấu trúc rồi tái cấu trúc theo hướng hiện đại để cuối cùng hiện đại hóa chúng trong một mô hình văn hóa vừa dân tộc vừa hiện đại. Ở đây lại hình thành một nền văn hóa với cấu trúc gồm 2 thành tố : Văn hóa dân tộc (hội nhập cả hai dòng văn hóa truyền thống : dân gian và bác học) và Văn hóa hiện đại (những yếu tố ngoại sinh đã được Việt hóa) và có mối quan hệ tác động qua lại đưa văn hóa truyền thống của Việt Nam đi vào văn hóa hiện đại của thế giới.

- Tiếp xúc với văn hóa XHCN để định hướng cho nền văn hóa Việt Nam đi vào quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Nền văn hóa này được chỉ dẫn bởi tư tưởng Hồ Chí Minh, đó là một nền văn hóa tiên tiến vừa giữ được bản sắc dân tộc vừa hiện đại hóa theo trào lưu chung của quốc tế theo định hướng của CNXH. Người Việt Nam đi lên hiện đại bằng căn cước dân tộc.

Ngày nay, nhìn trên tổng thể và toàn cục, loài người đang bước vào thế kỷ XXI với một bước ngoặt vĩ đại của lịch sử nhân loại. Sự chuyển hướng đó diễn ra dưới tác động sâu sắc, toàn diện của ba cặp các sự kiện vô cùng quan trọng.

Một là, hai sự chuyển hướng chiến lược toàn cầu : sự chuyển hướng chiến lược từ đối đầu chạy đua vũ trang sang đối thoại cùng tồn tại hòa bình; sự chuyển hướng chiến lược từ Châu Âu - Đại Tây Dương sang Châu Á - Thái Bình Dương.

Hai là, hai cuộc cách mạng đồng thời: cuộc cách mạng khoa học công nghệ thần kỳ chuyển từ nền văn minh công nghiệp sang nền văn minh tin học hóa (hay hậu công nghiệp); cuộc cách mạng xã hội chuyển từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội (hay hậu tư bản).

Ba là, hai quá trình đồng thời diễn ra trên phạm vi toàn thế giới. Đó là quá trình khu vực hóa và toàn cầu hóa.

Ba cặp sự kiện nêu trên đã làm thay đổi tận gốc bộ mặt thế giới và ảnh hưởng trực tiếp đến từng khu vực, từng quốc gia và chỉ có thể bằng công nghệ tin học mới giúp chúng ta tính toán để tìm con đường phát triển. Trong điều kiện đó, không một quốc gia nào dù lớn hay nhỏ, dù phát triển hay đang phát triển lại có thể sống tách biệt với thế giới bên ngoài. Do đó, chúng ta phải đổi mới nhận thức, đổi mới tư duy để có thể hiểu sâu sắc thế giới và tự nhận thức được mình nhằm từ đó xác định "vị thế" của mình trong quan hệ quốc tế. Ứng xử phù hợp với "thân phận" (nói theo thuật ngữ Xã hội học) nhất định sẽ mang lại hiệu quả cao. Đó là tính ưu việt của lý thuyết hệ thống. Tuy nhiên việc xác định vị thế của mỗi yếu tố không dễ dàng, đơn giản vì các yếu tố phải phụ thuộc vào sự biến đổi như vũ bão của thế giới, hơn nữa, mỗi con người, mỗi quốc gia đều bị khống chế trong điều kiện của chính mình với những tham vọng khó kiềm chế. Thái độ thích nghi trong điều kiện cộng sinh văn hóa là điều bắt buộc đối với tất cả mọi người, nếu chúng ta không muốn bị tụt hậu và bị đẩy ra ngoài lề của sự phát triển.

Chúng ta, một nước đang phát triển, đang đứng trước hai vấn đề bức xúc, hai nỗi lo không chỉ của riêng ai.

Một là, trong khi tập trung nguồn lực quốc gia chạy theo tăng trưởng kinh tế trong

cơ chế thị trường làm thế nào vừa nâng cao được đời sống vật chất cho đông đảo quần chúng mà vẫn giữ được những giá trị nhân bản của văn hóa truyền thống?

Hai là, trong xu hướng giao lưu quốc tế ngày càng mở rộng, làm sao có thể làm giàu nền văn hóa bằng cách cộng sinh văn hóa mà không đánh mất đi những giá trị của bản sắc dân tộc?

Chúng ta đều hiểu rằng, là nhân tố quan trọng trong nền sản xuất tổng hợp, văn hóa như chất keo kết dính các mối quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội... tạo nên hình hài và bản sắc mỗi dân tộc, mỗi quốc gia, mỗi khu vực. Văn hóa có khả năng bao quát một cách trực tiếp, đảm bảo tính bền vững xã hội, tính kế thừa lịch sử mà không bị trộn lẫn ngay cả khi hội nhập vào những cộng đồng lớn hơn. Tính độc đáo của mỗi nền văn hóa dân tộc không những chỉ bị quy định bởi điều kiện môi trường tự nhiên và xã hội mà vì con người, ngay cả khi rất gần nhau vẫn có tâm lý muốn khu biệt "mình khác người" (ngay cả hai đứa con sinh đôi), hơn thế nữa, cuộc sống của loài người không phát triển như nhau mà qua những phương thức rất đa dạng đến lạ lùng (trí tuệ và tư duy, hứng thú thẩm mỹ, giá trị đạo đức xã hội...). Vì vậy trong quá trình hội nhập thế giới, nếu như khoa học công nghệ ngày càng nhất thể hóa, thì ngược lại, văn hóa mỗi dân tộc như tấm căn cước lại rất khu biệt. Như những dòng sông, văn hóa của các dân tộc bền bỉ tích lũy, thấm nhận, gạn lọc tinh hoa từ muôn dặm nẻo, không ngừng chuyển tải và biến đổi, không ngừng giao lưu và mở rộng để rồi góp phần của riêng mình vào đại dương văn hóa mênh mông của nhân loại, và đến lượt mình lại được hưởng những tinh hoa, những "đặc sản" phong phú, đa dạng của dân tộc khác.

Tuy nhiên, trong thời kỳ chuyển biến vĩ đại này, các dân tộc, các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam đang phải vật lộn, bươn chải giữa dòng thác phát triển có nhiều cơ may nhưng cũng đầy những rủi ro chạm bẫy, đầy thách thức, mâu thuẫn giữa cái cũ và cái mới, cái của người và cái của ta. Công cuộc đổi mới này tuy không đẫm máu như

trong điều kiện chiến tranh nhưng cũng buộc chúng ta phải chấp nhận, phải có gan từ bỏ những gì không còn phù hợp dù rất đau đớn để biến đổi truyền thống dân tộc theo hướng hiện đại. Có thể nói chúng ta là một dân tộc rất tài ba và dũng cảm trong quá khứ, nhưng lại bất cập trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Theo tôi nghĩ, muốn tiến nhanh kịp các nước phát triển, chúng ta không có con đường nào khác là phải biết sử dụng và khai thác lợi thế của người đi sau. Các dân tộc trong nước cũng vậy, và Việt Nam trên trường quốc tế cũng vậy!

Lợi thế của người đi sau chính là ở chỗ được phép lựa chọn những giải pháp tối ưu, khả thi bằng cách kết hợp thông minh, giỏi giang, khôn ngoan giữa những nhân tố tiên tiến nhất của thời đại với những truyền thống tốt đẹp, những tinh hoa của dân tộc để xây dựng những chiến lược, nhưng mô hình phát triển cân bằng hài hòa bền vững về môi trường tự nhiên và xã hội, và có thể "làm bạn với tất cả mọi người" trên hành tinh.

Nếu như dự báo của Allvin Tofler là đáng tin cậy thì lợi thế quan trọng và có nhiều triển vọng nhất đối với các nước đang phát triển mà ta cần triệt để khai thác chính là ở chỗ : Sự xuất hiện mối trùng hợp lạ lùng giữa các xã hội của đợt sóng thứ nhất (văn minh nông nghiệp) với nền văn minh của đợt sóng thứ ba (văn minh hậu công nghiệp). Điều đó tạo cơ hội hoàn toàn mới cho các nước nghèo kết hợp giữa quá khứ (văn minh nông nghiệp) với tương lai (văn minh hậu công nghiệp) trong một hiện tại mới và tốt đẹp hơn. Người ta có thể phác họa một chiến lược phát triển dựa vào :

1. Công nghiệp nông thôn, ít vốn, hướng về làng mạc.

2. Công nghệ cao được lựa chọn cẩn thận để tạo nên sự cân bằng mới giữa khoa học công nghệ tiên tiến với những đồng cỏ, những làng mạc đầy thơ mộng... một sự thay đổi ít đau khổ hơn.

Theo tôi, đó sẽ là cơ sở khoa học ủng hộ cho đường lối của Đảng Cộng sản Việt

Nam là đưa nước Việt Nam nông nghiệp lạc hậu tiến lên chủ nghĩa xã hội, không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Chúng tôi đã đưa ra một mô hình giả thiết để phát triển gồm có 4 thành tố chính sau đây :

- Một nền kinh tế sinh thái hiện đại hóa và đô thị hóa nông thôn.
- Một nền công nghiệp hiện đại quy mô vừa và nhỏ và giải đô thị hóa.
- Một nền văn hóa giáo dục tiên tiến hiện đại đậm đà bản sắc dân tộc.
- Một nền dân chủ và công bằng xã hội dựa vào tái phân phối và tạo cơ hội như nhau cho các thành viên.

Chú thích

(1) Nói theo câu châm ngôn của Mpu Tantular, nhà thơ cung đình của vương triều Môjôphit, thế kỷ XIV-XV: "bhinneka tunggal ika". Câu châm ngôn trên ngày nay được ghi trên quốc huy nước Cộng hòa Indonesia.

(2) Ngày nay nhiều dân tộc đang có nguy cơ mất tiếng mẹ đẻ. Theo thống kê của các nhà ngôn ngữ, cho đến nay trên thế giới đã có 30.000 ngôn ngữ chết. Theo ước tính của họ, muốn tồn tại một thứ tiếng phải có 100.000 người sử dụng. Nhưng trong 6.000 ngôn ngữ hiện có thì ½ chưa có đầy 10.000 người sử dụng và ¼ chỉ có dưới 1.000 người. Vì vậy, mỗi năm trên thế giới có tới 10 ngôn ngữ tiêu vong cùng với nền văn hóa của họ. Tính đa dạng văn hóa đang bị xói mòn nghiêm trọng.

(3) Bài viết này dựa trên cuốn sách của tác giả: Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội, 2000.

Mô hình đó phải được chỉ đạo bởi tư tưởng cách mạng và khoa học công nghệ hiện đại với một nền kinh tế tri thức, một xã hội tri thức.

Một trong những lợi thế cơ bản của phương Đông là đặt nhân tố con người đúng vị trí của nó: con người là thành viên của vũ trụ, của cộng đồng, do đó xác lập được một lối ứng xử nhất quán: thích nghi hòa đồng với tự nhiên và xã hội. Nếu theo phương châm với các cụ xưa "Đông học vị thể, tây học vi dụng", chúng ta phải tiếp nhận khoa học công nghệ và giải phóng cá nhân nhưng vẫn giữ được thể mạnh, được bản lĩnh của mình.

Người là hoa đất! Hãy chăm sóc lấy con người đó cũng là cốt lõi của Văn hóa Việt Nam, văn hóa thời đại Hồ Chí Minh.(3)

TÓM TẮT

Qua bài viết, tác giả đã cho chúng ta thấy được bức tranh đa sắc tộc của Việt Nam với những nét đặc sắc, phong phú, đa dạng và những mối quan hệ cội nguồn, quan hệ tiếp xúc đan xen chằng chịt trong diễn trình lịch sử để có được một cộng đồng các dân tộc Việt Nam gắn bó, chung lưng đấu cật xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam thống nhất với những truyền thống vẻ vang như ngày hôm nay.

SUMMARY

The article depicts a multi-ethnicity picture of Vietnam with unique and diverse characteristics and having their relationships of origin and interaction closely-knitted together in the evolution of history. This has helped to bring about a community of Vietnamese races united in purpose and rich in tradition - to build and safeguard the Motherland Vietnam.